

Số: 16/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PP-R VÀ PHỤ KIỆN

Áp dụng từ 7 giờ 00 phút ngày 01/04/2026 đến khi ban hành bảng giá mới

ỚNG PP-R DẪN NƯỚC SẠCH VÀ CHỊU NHIỆT

Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 10097-2:2013

STT	Tên sản phẩm	Áp suất DN (bar)	Quy cách (mm)	Giá sau thuế (đồng/mét)	Giá sau thuế (đồng/mét)	STT	Tên sản phẩm	Áp suất DN (bar)	Quy cách (mm)	Giá trước thuế (đồng/cái)	Giá sau thuế (đồng/cái)
ỚNG PP-R						PHỤ KIỆN PP-R					
01	Ø20	10	Ø20 x 1,9mm	25,000	27,000	01	Co PP-R 20 DH		Ø 20	8,200	8,856
02		12.5	Ø20 x 2,3mm	28,800	31,104	02	Co PP-R 25 DH		Ø 25	10,000	10,800
03		16	Ø20 x 2,8mm	33,500	36,180	03	Co PP-R 32 DH		Ø 32	17,200	18,576
04		20	Ø20 x 3,4mm	36,800	39,744	04	Co PP-R 40 DH		Ø 40	25,800	27,864
05		25	Ø20 x 4,1mm	44,800	48,384	05	Co PP-R 50 DH		Ø 50	43,800	47,304
06	Ø25	10	Ø25 x 2,3mm	37,900	40,932	06	Co PP-R 63 DH		Ø 63	137,200	148,176
07		12.5	Ø25 x 2,8mm	43,000	46,440	07	Nối Thẳng PP-R 20 DH		Ø 20	3,500	3,780
08		16	Ø25 x 3,5mm	51,200	55,296	08	Nối Thẳng PP-R 25 DH		Ø 25	6,500	7,020
09		20	Ø25 x 4,2mm	63,000	68,040	09	Nối Thẳng PP-R 32 DH		Ø 32	10,200	11,016
10		25	Ø25 x 5,1mm	68,500	73,980	10	Nối Thẳng PP-R 40 DH		Ø 40	14,900	16,092
11	Ø32	10	Ø32 x 2,9mm	69,000	74,520	11	Nối Thẳng PP-R 50 DH		Ø 50	27,000	29,160
12		12.5	Ø32 x 3,6mm	70,700	76,356	12	Nối Thẳng PP-R 63 DH		Ø 63	56,500	61,020
13		16	Ø32 x 4,4mm	82,400	88,992	13	Lõi PP-R 20 DH		Ø 20	5,500	5,940
14		20	Ø32 x 5,4mm	95,200	102,816	14	Lõi PP-R 25 DH		Ø 25	10,000	10,800
14		25	Ø32 x 6,5mm	110,900	119,772	15	Lõi PP-R 32 DH		Ø 32	14,800	15,984
16	Ø40	10	Ø40 x 3,7mm	92,500	99,900	16	Lõi PP-R 40 DH		Ø 40	26,700	28,836
17		12.5	Ø40 x 4,5mm	108,300	116,964	17	Lõi PP-R 50 DH		Ø 50	51,300	55,404
18		16	Ø40 x 5,5mm	127,900	138,132	18	Lõi PP-R 63 DH		Ø 63	118,800	128,304
19		20	Ø40 x 6,7mm	147,400	159,192	19	Tê PP-R 20 DH		Ø 20	7,800	8,424
20		25	Ø40 x 8,1mm	172,700	186,516	20	Tê PP-R 25 DH		Ø 25	13,400	14,472
21	Ø50	10	Ø50 x 4,6mm	136,000	146,880	21	Tê PP-R 32 DH		Ø 32	21,900	23,652
22		12.5	Ø50 x 5,6mm	171,500	185,220	22	Tê PP-R 40 DH		Ø 40	43,800	47,304
23		16	Ø50 x 6,9mm	199,400	215,352	23	Tê PP-R 50 DH		Ø 50	63,800	68,904
24		20	Ø50 x 8,3mm	229,000	247,320	24	Tê PP-R 63 DH		Ø 63	154,200	166,536
25		25	Ø50 x 10,1mm	269,300	290,844	25	Tê Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH		Ø 20x1/2	56,500	61,020
26	Ø63	10	Ø63 x 5,8mm	216,200	233,496	26	Tê Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH		Ø 25x1/2	82,700	89,316
27		12.5	Ø63 x 7,1mm	274,800	296,784	27	Tê Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH		Ø 25x3/4	105,000	113,400
28		16	Ø63 x 8,6mm	317,900	343,332	28	Tê Răng Ngoài PP-R 20 x 1/2 DH		Ø 20x1/2	69,800	75,384
29		20	Ø63 x 10,5mm	361,400	390,312	29	Tê Răng Ngoài PP-R 25 x 1/2 DH		Ø 25x1/2	66,500	71,820
30		25	Ø63 x 12,7mm	430,400	464,832	30	Tê Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH		Ø 25x3/4	96,900	104,652
31	Ø75	10	Ø75 x 6,8mm	301,800	325,944	31	Co Răng Ngoài PP-R 20 x 1/2 DH		Ø 20x1/2	78,800	85,104
32		12.5	Ø75 x 8,4mm	388,200	419,256	32	Co Răng Ngoài PP-R 32 x 1 DH		Ø 32x1	164,500	177,660
33		16	Ø75 x 10,3mm	453,000	489,240	33	Co Răng Trong PP-R 20 x 1/2 DH		Ø 20x1/2	56,000	60,480
34		20	Ø75 x 12,5mm	512,400	553,392	34	Co Răng Trong PP-R 32 x 1 DH		Ø 32x1	155,300	167,724
35		25	Ø75 x 14,1mm	608,400	657,072	35	Tê giảm PP-R 25x20 DH		Ø 25x20	12,200	13,176
36	Ø90	10	Ø90 x 8,2mm	437,900	472,932	36	Tê giảm PP-R 32x20 DH		Ø 32x20	23,800	25,704
37		12.5	Ø90 x 10,1mm	560,500	605,340	37	Tê giảm PP-R 32x25 DH		Ø 32x25	23,900	25,812
38		16	Ø90 x 12,3mm	646,800	698,544	38	Tê giảm PP-R 40x20 DH		Ø 40x20	47,300	51,084
39		20	Ø90 x 14,0mm	746,900	806,652	39	Tê giảm PP-R 40x25 DH		Ø 40x25	47,800	51,624
40		25	Ø90 x 18,1mm	874,300	944,244	40	Tê giảm PP-R 40x32 DH		Ø 40x32	48,200	52,056
41	Ø110	10	Ø110 x 10,0mm	699,800	755,784	41	Tê giảm PP-R 50x20 DH		Ø 50x20	83,200	89,856
42		12.5	Ø110 x 12,3mm	830,000	896,400	42	Tê giảm PP-R 50x25 DH		Ø 50x25	83,900	90,612
43		16	Ø110 x 14,1mm	968,900	1,046,412	43	Tê giảm PP-R 50x32 DH		Ø 50x32	84,700	91,476
44		20	Ø110 x 18,3mm	1,105,800	1,194,264	44	Tê giảm PP-R 50x40 DH		Ø 50x40	85,500	92,340
45		25	Ø110 x 22,1mm	1,302,400	1,406,592	45	Tê giảm PP-R 63x20 DH		Ø 63x20	144,400	155,952

Handwritten signature

Số: 16/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ ỒNG NHỰA PP-R VÀ PHỤ KIỆN

Áp dụng từ **7 giờ 00 phút** ngày **01/04/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

ỒNG PP-R DẪN NƯỚC SẠCH VÀ CHỊU NHIỆT

Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 10097-2:2013

STT	Tên sản phẩm	Quy cách (mm)	Giá sau thuế (đồng/cái)	Giá sau thuế (đồng/cái)	STT	Tên sản phẩm	Quy cách (mm)	Giá sau thuế (đồng/cái)	Giá sau thuế (đồng/cái)
46	Tê giảm PP-R 63x25 DH	Ø 63x25	145,800	157,464	69	Van PPR 25 DH	Ø 25	357,100	385,668
47	Tê giảm PP-R 63x32 DH	Ø 63x32	147,000	158,760	70	Van PPR 32 DH	Ø 32	438,800	473,904
48	Tê giảm PP-R 63x40 DH	Ø 63x40	148,400	160,272	71	Nối giảm PP-R 25x20 DH	Ø 25x20	5,500	5,940
49	Rắc Co PP-R 25 DH	Ø 25	75,200	81,216	72	Nối giảm PP-R 32x20 DH	Ø 32x20	8,700	9,396
50	Rắc Co PP-R 32 DH	Ø 32	99,800	107,784	73	Nối giảm PP-R 32x25 DH	Ø 32x25	8,800	9,504
51	Rắc Co PP-R 40 DH	Ø 40	108,000	116,640	74	Nối giảm PP-R 40x20 DH	Ø 40x20	12,000	12,960
52	Nối răng Trong PP-R 20x1/2 DH	Ø 20x1/2	50,400	54,432	75	Nối giảm PP-R 40x25 DH	Ø 40x25	12,300	13,284
53	Nối Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH	Ø 25x1/2	68,300	73,764	76	Nối giảm PP-R 40x32 DH	Ø 40x32	12,400	13,392
54	Nối Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH	Ø 25x3/4	75,400	81,432	77	Nối giảm PP-R 50x20 DH	Ø 50x20	21,300	23,004
55	Nối Răng Trong PP-R 32 x 1 DH	Ø 32x1	118,700	128,196	78	Nối giảm PP-R 50x25 DH	Ø 50x25	21,900	23,652
56	Nối răng Ngoài PP-R 20x1/2 DH	Ø 20x1/2	64,000	69,120	79	Nối giảm PP-R 50x32 DH	Ø 50x32	22,200	23,976
57	Nối Răng Ngoài PP-R 25 x 1/2 DH	Ø 25x1/2	82,300	88,884	80	Nối giảm PP-R 50x40 DH	Ø 50x40	22,400	24,192
58	Nối Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH	Ø 25x3/4	98,300	106,164	81	Nối giảm PP-R 63x20 DH	Ø 63x20	41,500	44,820
59	Nối Răng Ngoài PP-R 32 x 1 DH	Ø 32x1	131,900	142,452	82	Nối giảm PP-R 63x25 DH	Ø 63x25	42,200	45,576
60	Co Răng Trong PP-R 25 x 1/2 DH	Ø 25x1/2	69,800	75,384	83	Nối giảm PP-R 63x32 DH	Ø 63x32	42,500	45,900
61	Co Răng Trong PP-R 25 x 3/4 DH	Ø 25x3/4	93,700	101,196	84	Nối giảm PP-R 63x40 DH	Ø 63x40	42,900	46,332
62	Co Răng Ngoài PP-R 25 x 1/2 DH	Ø 25x1/2	97,400	105,192	85	Nối giảm PP-R 63x50 DH	Ø 63x50	43,300	46,764
63	Co Răng Ngoài PP-R 25 x 3/4 DH	Ø 25x3/4	121,200	130,896	86	Bit PP-R 20 DH	Ø 20	3,400	3,672
64	Co giảm PP-R 25x20 DH	Ø 25x20	11,800	12,744	87	Bit PP-R 25 DH	Ø 25	5,500	5,940
65	Co giảm PP-R 32x20 DH	Ø 32x20	15,200	16,416	88	Bit PP-R 32 DH	Ø 32	9,400	10,152
66	Co giảm PP-R 32x25 DH	Ø 32x25	19,300	20,844	89	Bit PP-R 40 DH	Ø 40	11,400	12,312
67	Ông tránh PP-R 25 DH	Ø 25	31,900	34,452	90	Bit PP-R 50 DH	Ø 50	21,300	23,004
68	Van PPR 20 DH	Ø 20	264,600	285,768	91	Bit PP-R 63 DH	Ø 63	42,500	45,900

Ghi chú:

- Ống PP-R do Đạt Hòa sản xuất có 2 màu xanh lá và trắng sữa
- Chiều dài ống là 4 mét/cây (có thể thay đổi chiều dài theo yêu cầu của khách hàng).

Ngày 01 tháng 04 năm 2026
 CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA



Nguyễn Thị Kim Hằng